

Số: 01 /2022/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 06 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tỷ lệ quy đổi số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 599/TTr-STNMT ngày 26/11/2021; Báo cáo thẩm định số 249/BC-STP ngày 24/11/2021 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tỷ lệ quy đổi số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trong trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi; làm căn cứ để tính phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.



[Handwritten signature]

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc kê khai, thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Phương pháp xác định và tỷ lệ quy đổi

1. Phương pháp xác định

$$\text{Số lượng khoáng sản nguyên khai} = \text{Số lượng khoáng sản thành phẩm} \times \text{Tỷ lệ quy đổi}$$

2. Tỷ lệ quy đổi

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Số lượng khoáng sản thành phẩm	Tỷ lệ quy đổi ra số lượng khoáng sản nguyên khai
I	Cát san lấp	m ³	1,0	1,125
II	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường			
1	Đá hộc	m ³	1,0	0,875
2	Đá 4×6 cm	m ³	1,0	0,830
3	Đá 2×4 cm	m ³	1,0	0,821
4	Đá 2×3 cm	m ³	1,0	0,814
5	Đá 1×2 cm	m ³	1,0	0,811
6	Đá bụi, mặt đá (đá < 1 cm)	m ³	1,0	0,813
7	Đá cấp phối loại 1 (base A)	m ³	1,0	0,877
8	Đá cấp phối loại 2 (base B)	m ³	1,0	0,797
III	Đá phiến silic phong hóa làm san lấp, đất sét làm gạch ngói và làm san lấp	m ³	1,0	1,0

Điều 4. Tổ chức thực hiện


1. Giao Cục Thuế thành phố căn cứ tỷ lệ quy đổi được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan, thông báo và hướng dẫn cụ thể để tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố thực hiện.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thường xuyên kiểm tra, rà soát, nghiên cứu tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh, bổ sung Quyết định cho phù hợp thực tế các loại khoáng sản trên địa bàn thành phố.

Điều 5. Quyết định có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 2033/2014/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định tỷ lệ quy đổi số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Vụ pháp chế Bộ TN và MT;
- Cục Kiểm tra VB-Bộ TP;
- CT, PCT TT L.A. Quận;
- Đoàn Đại biểu QH TP;
- Như Điều 6;
- Sở Tư pháp;
- CVP, các PCVP;
- Báo HP; Đài PT và TH HP;
- Công báo TP;
- Cổng thông tin ĐTTP;
- CV: KS, TP;
- Lưu: VT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng